

Họ tên/姓名: _____

Mã số học sinh/學號: _____

Tiếng Việt Cơ Bản

越南語基礎

1. 聽音檔填寫母音: (20分、每題2分、共10題)

1	2	3	4	5
6	7	8	9	10

2. 聽音檔填寫子音: (20分、每題2分、共10題)

1	2	3	4	5
6	7	8	9	10

3. 聽音檔填寫雙子音: (20分、每題2分、共10題)

1	2	3	4	5
6	7	8	9	10

4. 聽以及選出正確的子音或雙子音：
(20分、每題2分、共10題)



M L



L Đ



S X



T D



TR CH



L Đ



C K



C K



B V



TH T

ông, bà, anh, chị, em, bạn, cô, thầy
các bạn, các anh chị, họ

5. 看圖選出最適合的人稱代名詞:
(20分、每題2分、共10題)



anh / chị



ông / bà



em / chị



em / anh



bạn / chị



thầy / anh



các bạn /
các anh chị



cô / em



các bạn / họ



ông bà / anh chị